

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2021/DS-PT
Ngày 08-4-2021
V/v “*Tranh chấp đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn;

Ông Nguyễn Công Lực.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 300/2020/TLPT-DS ngày 22/10/2020 về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2021/QĐ-PT ngày 11/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2021/QĐ-PT ngày 29/01/2021, Thông báo mở lại phiên tòa xét xử vụ án dân sự số 06/2021/TB-TA ngày 22/02/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1937; địa chỉ: Số Z khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Ngọc B2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số G khu phố T, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018); có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu B1, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 9/5 khu phố B 1, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1965; địa chỉ: Số B, khu phố ĐT, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A, khu phố ĐT, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số N khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Tấn Ph1, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 124/11 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.5. Ông Nguyễn Văn Ph2, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 36/11 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Tấn Q, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 30/10 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 5/10 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.8. Bà Phan Thị Quý, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 21A/5, khu phố Tân Phú 2, phường Tân Bình, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

3.9. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương; *người đại diện theo pháp luật*: Bà Nguyễn Thị X – Quyền Chi cục trưởng; vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: Ông Phan Ngọc B2 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B (gọi tắt là bà B) trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 2293, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương là của bà B và chồng là ông Nguyễn Văn L (tên gọi khác là Nguyễn Văn G, chết năm 2013). Sau khi ông L chết, ngày 03/10/2015 các đồng thừa kế hàng thứ nhất của ông L gồm: Bà B và 08 người con chung của bà với ông L đã lập Văn bản phân chia di sản, theo đó thửa đất trên được chia cho bà Nguyễn Thị Thu B1 quản lý sử dụng. Thực hiện theo thỏa thuận phân chia di sản, bà Nguyễn Thị Thu B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia. Trên đất có 07 căn phòng trọ do bà B xây dựng từ năm 2004 và bà B cũng là người đứng tên trên giấy phép kinh doanh 07 căn phòng trọ. Từ năm 2004 đến tháng 9/2015, 07 căn phòng trọ do bà B quản lý và thu tiền trọ hàng tháng. Từ tháng 10/2015 do bà B già yếu nên giao cho bà B1 thu tiền phòng trọ và sử dụng tiền này để nuôi dưỡng, chăm sóc bà B. Nay bà B1 cho rằng: 07 căn phòng trọ nằm trên đất của bà B1 được chia, thuộc quyền sở hữu của bà B1 nên bà B1 được quyền thu tiền để sử dụng. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu bà B1 phải thanh toán lại cho bà B giá trị của 07 căn phòng trọ trên đất.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu B1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ và triệu tập đến Tòa án để lấy lời khai, hòa giải, tiếp cận chứng cứ nhưng bà B1 không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp chứng cứ và không nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Theo Văn bản phân chia di sản lập ngày 03/10/2015 do Văn phòng Công chứng PT công chứng thì bà B1 chỉ được chia quyền sử dụng đất diện tích 132,7m², không

bao gồm tài sản trên đất. Tài sản trên đất là 07 căn phòng trọ vẫn là tài sản do bà B quản lý và chưa phân chia, vì đây là nguồn thu nhập chính để phục vụ cho cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của bà B. Nay bà B yêu cầu bà B1 phải thanh toán lại cho bà B giá trị 07 căn phòng trọ trên đất là hợp lý, phù hợp với ý chí của các anh em trong gia đình; đồng thời, cũng dễ thuận tiện cho bà B1 trong việc quản lý, sử dụng phần đất được chia. Ông H cũng thống nhất là bà B1 phải thanh toán lại cho bà B giá trị 07 căn phòng trọ để bà B có chi phí trang trải cuộc sống lúc tuổi già. Ông H không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn Q trình bày: Thông nhất toàn bộ lời khai và ý kiến của ông Nguyễn Văn H.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Q1 trình bày:*

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 50/2016/QĐST-DS ngày 29/7/2016, bà Nguyễn Thị Thu B1 phải có trách nhiệm trả cho bà Q1 số tiền 460.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà B1 không tự nguyện thi hành án nên bà Q1 đã làm đơn yêu cầu thi hành án. Chi cục Thi hành án dân sự đã tiến hành xác minh và ra Quyết định cưỡng chế kê biên tài sản của bà B1 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 07 căn phòng trọ tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do bà B có đơn khởi kiện tranh chấp đối với tài sản kê biên nên việc thi hành án phải chờ kết quả giải quyết tranh chấp của Tòa án. Bà Q1 không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Ph, ông Nguyễn Tấn Ph1, ông Nguyễn Văn Ph2, bà Nguyễn Thị R đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ và triệu tập đến Tòa án để lấy lời khai, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp chứng cứ và không nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D do bà Nguyễn Thị X - Quyền Chi cục Trưởng đại diện trình bày:*

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D đang thụ lý hồ sơ thi hành án đối với Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 50/2016/QĐST-DS ngày 29/7/2016, theo đó bà Nguyễn Thị Thu B1 phải có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị Quý số tiền 460.000.000 đồng. Do bà B1 không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự đã tiến hành xác minh và ra quyết định cưỡng chế kê biên tài sản của bà B1 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 07 căn phòng trọ tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Do bà B có đơn khởi kiện tranh chấp đối với tài sản kê biên nên bà B1 có đơn xin hoãn thi hành án. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà B thì Chi cục Thi hành án dân sự không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

** Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Tài sản tranh chấp là 07 căn phòng trọ có tổng diện tích 113,3m², kết cấu: Nền gạch men, tường xây tô, cột gạch, trần xốp + nhựa, mái tôn, cửa sắt, có gác gỗ và nhà vệ sinh bên trong mỗi phòng, gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2321, tờ bản đồ số 22, tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Tài sản được Hội đồng định giá xác định có giá trị 2.213.400 đồng/m² x 25% giá trị sử dụng thực tế còn lại và có tổng giá trị là 62.694.555 đồng.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D đã căn cứ: Các Điều 92, 147, 157, 165, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 27, 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 12, 14, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị Thu B1.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Thu B1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B giá trị 07 căn phòng trọ (sau khi trừ phần của bà Nguyễn Thị Thu B1 được hưởng một suất thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn L) là 59.211.524 đồng (năm mươi chín triệu hai trăm mười một nghìn năm trăm hai mươi bốn đồng). Trong đó bao gồm 31.347.277 đồng (ba mươi một triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng) giá trị tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị B trong khối tài sản chung với ông Nguyễn Văn L và 27.864.247 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng) là di sản của ông Nguyễn Văn L để lại giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý và chịu trách nhiệm với các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Tấn Q, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Tấn Ph1, Nguyễn Văn Ph2, Nguyễn Thị R và Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Nguyễn Thị Thu B1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Thu B1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.2. Bà Nguyễn Thị Thu B1 được quyền sở hữu 07 căn phòng trọ có tổng diện tích 113,3m², kết cấu: Nền gạch men, tường xây tô, cột gạch, trần xốp + nhựa, mái tôn, cửa sắt, có gác gỗ và nhà vệ sinh bên trong mỗi phòng gắn liền với thửa đất số 2321, tờ bản đồ số 22 tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc buộc bà Nguyễn Thị Thu B1 thanh toán lại phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Thu B1 do nhận thừa kế theo pháp luật đối với giá trị di sản của ông Nguyễn Văn L là 3.483.030 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn không trăm ba mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 18/8/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Ngọc B2 có đơn kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận toàn bộ giá trị 07 căn phòng trọ tọa lạc trên phần đất thửa số 2293, tờ bản đồ số 22 tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị B, buộc bà Nguyễn Thị Thu B1 còn phải trả tiền thuê phòng trọ cho bà B từ tháng 10/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; đồng thời, cho rằng: Việc bị đơn bà

B1 yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp vì cho rằng việc định giá tài sản tranh chấp đã lâu, tài sản đã xuống cấp nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; quá trình quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất, bà B1 đã sửa chữa lại toàn bộ 07 căn phòng trọ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ph tuy có hộ khẩu tại số: 10/5A khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D nhưng bà Ph đã bỏ đi khỏi địa phương hơn 10 năm, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh địa chỉ của bà Ph mà tổng đạt văn bản tố tụng tại địa chỉ nêu trên là không đảm bảo theo quy định, không đưa những người đang thuê 07 căn phòng trọ vào tham gia là vi phạm thủ tục tố tụng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận; trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận hủy bản án sơ thẩm thì đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà B, nhưng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp đòi tài sản*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo nhưng Tòa án vẫn tiến hành triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà B được làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và người kháng cáo được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

[3] Xét nội dung vụ án, nhận thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Bà Nguyễn Thị Thu B1 (gọi tắt là bà B1) là chủ sử dụng thửa đất số 2293, tờ bản đồ số 22, diện tích 132.7m² tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS10580 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho bà B1 ngày 03/11/2015. Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953 (còn gọi là Nguyễn Văn G), được Ủy ban nhân dân thị xã D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05953 ngày 24/4/2013. Năm 2013, ông L chết không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L gồm: Bà B (vợ) và 08 người con là: Nguyễn Văn H, Nguyễn Tấn Q, Nguyễn

Thị Th, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Tấn Ph1, Nguyễn Văn Ph2, Nguyễn Thị R và Nguyễn Thị Thu B1. Ngày 03/10/2015, tại Văn phòng Công chứng PT, 09 người thừa kế đã lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản của ông L và thống nhất chia phần đất diện tích 132,7m² cho bà Nguyễn Thị Thu B1 quản lý sử dụng và bà B1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ngày 07/6/2016, bà B1 nhận chuyển nhượng của ông Hà Văn Tùng và bà Nguyễn Thị Lan diện tích 18,2m² sau đó tiến hành hợp thửa. Đến ngày 07/7/2016, bà B1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS11626 đối với thửa đất số 2321, tờ bản đồ số 22, diện tích 150,9m². Bà B không tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà B1, nhưng bà B cho rằng: Trên đất có 07 căn phòng trọ, tổng diện tích xây dựng theo đo đạc thực tế 113,3m² (97,7m² + 15,6m²) là tài sản riêng của bà B, được bà B xây dựng vào năm 2004, không có giấy phép xây dựng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Do đó, bà B khởi kiện yêu cầu bà B1 phải thanh toán giá trị tài sản cho bà B.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà B về việc cho rằng: “07 căn phòng trọ là tài sản riêng của bà B”, nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bà B cho rằng: Trên diện tích đất mà bà B1 đang quản lý sử dụng có 07 căn phòng trọ được bà B xây dựng vào năm 2004; thời điểm xây dựng, ông L không còn sống chung với bà B, không có công sức đóng góp nên đây là tài sản riêng của bà B, nhưng người đại diện hợp pháp của bà B không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. Tại “Đơn tường trình” ngày 08/3/2021, bà B1 thừa nhận 07 căn phòng trọ là do bà B xây dựng vào năm 2004 nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Xét thấy, chồng bà B là ông Nguyễn Văn L (còn gọi là Nguyễn Văn G) chết năm 2013, thời điểm xây dựng 07 căn phòng trọ thì ông L còn sống nên đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà B với ông L. Căn cứ quy định tại Điều 27, 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì đây là tài sản chung của vợ chồng bà B với ông L. Bà B cho rằng 07 căn phòng trọ là tài sản riêng của bà B, nhưng ngoài giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đứng tên bà B thì bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh đây là tài sản bà B được thừa kế riêng, tặng cho riêng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 07 căn phòng trọ là tài sản chung của vợ chồng bà B với ông L để giải quyết theo quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà B về việc “yêu cầu bà B1 phải trả tiền cho thuê phòng trọ cho bà B kể từ tháng 10/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm”, nhận thấy: Tại đơn khởi kiện (bút lục 01) và quá trình giải quyết vụ án, bà B chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà B1 thanh toán lại giá trị 07 căn phòng trọ cho bà B; ngoài ra bà B không còn yêu cầu nào khác. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 20/12/2019 (bút lục 18), người đại diện hợp pháp của bà B cũng đã xác định: “Nguyên đơn không yêu cầu bà B1 phải trả lại số tiền mà bà B1 đã thu của những người thuê trọ, vì số tiền này bà B1 đã sử dụng để chăm sóc cho bà B”. Xét thấy, đây là “quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự” nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết đối với số tiền cho thuê trọ từ tháng 10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bà B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết đối với số tiền cho thuê trọ từ tháng 10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/8/2020) là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và không đảm bảo quyền lợi

của các đương sự khác. Căn cứ quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về “*phạm vi xét xử phúc thẩm*”, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[6] Xét “*Đơn tường trình*” ngày 08/3/2021, bà B1 cho rằng: Quá trình quản lý phòng trọ, bà B1 đã bỏ tiền ra sửa chữa hoàn toàn 07 căn phòng trọ, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B1 phải thanh toán cho bà B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền trên là chưa xem xét đến việc sửa chữa phòng trọ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B1; ngoài ra, bà Nguyễn Thị Ph có hộ khẩu tại địa chỉ: Số 10/5A khu phố Đông Chiêu, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, nhưng bà Ph đã bỏ đi khỏi địa phương 10 năm nay, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định chính xác địa chỉ của bà Ph mà vẫn tổng đạt các văn bản tố tụng theo địa chỉ trên là chưa đảm bảo; đồng thời, không đưa những người thuê phòng trọ vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt và triệu tập hợp lệ bà B1 tham gia tố tụng, nhưng bà B1 không có đơn phản tố yêu cầu Tòa án xem xét đối với khoản tiền bỏ ra sửa chữa 07 căn phòng trọ mà cố tình vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên được xem là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Ngoài ra, theo kết quả định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định: 07 căn phòng trọ trên chỉ còn 25% giá trị sử dụng, thành tiền 62.639.220 đồng nên việc bà B1 cho rằng đã bỏ tiền ra sửa chữa hoàn toàn 07 căn phòng trọ là không có căn cứ. Mặt khác, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành niêm yết bản án cho bà B1 đến nay, bà B1 không có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, bà B1 mới làm đơn xin hoãn phiên tòa và yêu cầu định giá lại là không có căn cứ. Vấn đề này, Tòa án cấp phúc thẩm đã có Văn bản số 24/TA-DS ngày 18/02/2021 trả lời cho bà B1 biết. Về địa chỉ của bà Nguyễn Thị Ph, nhận thấy: Bà Ph có hộ khẩu tại số A, khu phố ĐT, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 03/10/2015 lập tại Văn phòng Công chứng PT thì bà Ph có mặt, ký tên, điểm chỉ vào văn bản; theo Biên bản giao giấy tờ, hồ sơ, tài liệu ngày 13/3/2021 của Văn phòng Thừa phát lại thành phố T thì bà Ph đã ký nhận các văn bản tố tụng của Tòa án cấp phúc thẩm, bà B1 cũng không có chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình. Do đó, có cơ sở xác định các lý do mà bà B1 đưa ra trong đơn tường trình là không có căn cứ; việc bà B1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm là nhằm kéo dài thời gian giải quyết và né tránh trách nhiệm thi hành án dân sự của bà B1 đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Q1.

[7] Từ phân tích tại các mục [4], [5] và [6] nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về hướng giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bà B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2020/DS-ST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị Thu B1.

1.1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Thu B1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B giá trị 07 căn phòng trọ (sau khi khấu trừ phần của bà Nguyễn Thị Thu B1 được hưởng một suất thừa kế đối với di sản của ông Nguyễn Văn L) là 59.211.524 đồng. Trong đó, bao gồm: 31.347.277 đồng giá trị tài sản thuộc sở hữu của bà Nguyễn Thị B trong khối tài sản chung với ông Nguyễn Văn L và 27.864.247 đồng là di sản của ông Nguyễn Văn L để lại, giao cho bà Nguyễn Thị B quản lý và chịu trách nhiệm với các đồng thừa kế gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Tấn Q, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Tấn Ph1, Nguyễn Văn Ph2, Nguyễn Thị R và Nguyễn Thị B.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Thu B1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền trên thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Thu B1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

1.1.2. Bà Nguyễn Thị Thu B1 được quyền sở hữu 07 căn phòng trọ có tổng diện tích xây dựng 113,3m², kết cấu: Nền gạch men, tường xây tô, cột gạch, trần xốp + nhựa, mái tôn, cửa sắt; có gác gỗ và nhà vệ sinh bên trong mỗi phòng gắn liền với thửa đất số 2321, tờ bản đồ số 22 tọa lạc khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc buộc bà Nguyễn Thị Thu B1 thanh toán phần giá trị tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Thu B1 do nhận thừa kế theo pháp luật đối với giá trị di sản của ông Nguyễn Văn L để lại là 3.483.030 đồng.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị B được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu B1 phải nộp 175.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

1.4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu B1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 4.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B được miễn theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, việc tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa DS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Đắc Cường